

ILSW 7 - UNIT 1: FREE TIME



VOCABULARY

ENGLISH	TYPE	PRONUNCIATION	VIETNAMESE
arrange flowers	v	/ə'reɪndʒ 'flaʊə(r)z/	cắm hoa
collect	v	/kə'lekt/	sưu tầm
build models	v	/mɒdlz/	mô hình
make vlogs	v	/meɪk vlog/	làm video
bird-watching	n	/bɜ:d-'wɒtʃɪŋ/	ngắm chim
board game	n	/bɔ:d geɪm/	trò chơi dạng bảng
collage	n	/'kɒlə:ʒ/	nghệ thuật cắt dán ảnh
cycling	n	/'saɪklɪŋ/	sự đi xe đạp
eggshell	n	/'egʃəl/	vỏ trứng
gardening	n	/'gɑ:dnɪŋ/	hoạt động làm vườn
gymnastics	n	/dʒɪm'næstɪks/	môn thể dục dụng cụ
horse-riding	n	/hɔ:s-'raɪdɪŋ/	hoạt động cưỡi ngựa
ice-skating	n	/aɪs 'skeɪtɪŋ/	hoạt động trượt băng
mountain climbing	n	/'maʊntən 'klaɪmɪŋ/	hoạt động leo núi
(play) online game	n	/'ɒn,lam geɪm/	chơi trò chơi trực tuyến
(read) comics	n	/'kæmɪk/	đọc truyện tranh
skating	n	/'skeɪtɪŋ/	hoạt động trượt pa tanh
surfing the Internet	n	/'sɜ:fɪŋ ði 'ɪntənət/	hoạt động truy cập internet
unusual	adj	/ʌn'ju:ʒʊəl/	bất thường
bake	v	/beɪk/	nướng, nung
collect	v	/kə'lekt/	sưu tập, thu thập
comic	n	/'kæmɪk/	truyện tranh
game	n	/geɪm/	trò chơi
model	n	/'mɒdəl/	mô hình
online	a	/'ɒn,lam/	trực tuyến
soccer	n	/'sɒkə/	môn bóng đá
sticker	n	/'stɪkə/	nhãn dán
vlog	n	/vlog/	nhật ký về cuộc sống, công việc dưới dạng video
bowling alley (n)	n	/'bəʊlɪŋ 'æli/	khu trò chơi bowling
fair (n)	n	/feə/	hội chợ vui chơi giải trí, chợ phiên
ice rink	n	/aɪs rɪŋk/	sân trượt băng
market	n	/'mɑ:kət/	chợ

ILSW 7 - UNIT 1: FREE TIME

sports center	n	/spɔ:ts 'sentə/	trung tâm thể thao
theater	n	/'θi:ətə/	nhà hát
water park	n	/'wɔ:tə pɑ:k/	công viên nước
availability	n	/ə'veɪlə'bɪləti/	Khả năng và thời gian để làm việc gì
extreme sport	n	/ɛk'strim spɔ:t/	thể thao mạo hiểm
invitation	n	/,ɪnvɪ'teɪʃən/	sự mời gọi, lời mời
rock climbing	n	/rɑ:k 'klaɪmɪŋ/	trò leo núi đá (hoặc leo tường có gắn đá)
safety equipment	n	/'seɪftɪ ɪ'kwɪpmənt/	thiết bị an toàn
skateboarding	n	/'skeɪt bɔ:rdɪŋ/	trò trượt ván
surfing	n	/'sɜ:fɪŋ/	trò lướt sóng
zorbing	n	/'zɔ:rbɪŋ/	trò lăn xuống dốc hoặc lăn trên mặt nước trong một quả cầu nhựa trong suốt